

HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I, II

Chọn đáp án đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1: Theo Mendel, mỗi tính trạng của cơ thể do

- A. một nhân tố di truyền quy định.
- B. một cặp nhân tố di truyền quy định.
- C. hai nhân tố di truyền khác loại quy định.
- D. hai cặp nhân tố di truyền quy định.

Câu 2: Thể dị hợp là

- A. các gen trong một cặp tương ứng ở tế bào sinh dưỡng giống nhau.
- B. các gen trong tế bào cơ thể đều giống nhau.
- C. hầu hết các cặp gen trong tế bào sinh dưỡng đều giống nhau.
- D. cơ thể có kiểu gen chứa cặp gen tương ứng khác nhau.

Câu 3: Lai phân tích là phép lai giữa

- A. các cá thể mang tính trạng lặn.
- B. cá thể mang tính trạng trội.
- C. cơ thể đồng hợp trội với đồng hợp lặn.
- D. cá thể mang tính trạng trội cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng lặn.

Câu 4: Kiểu gen nào dưới đây được xem là thuần chủng?

- A. AaBb.
- B. AABB và aa
- C. AAbb và aaBb.
- D. AABb.

Câu 5: Kiểu gen nào dưới đây là kiểu gen dị hợp

- A. AABB.
- B. aaBB.
- C. AAbb.
- D. AaCcHh.

Câu 6: Khi lai hai cơ thể mẹ thuần chủng khác nhau về một cặp tính trạng tương phản thì

- A. F₁ phân li tính trạng theo tỉ lệ 3 trội:1 lặn.
- B. F₂ phân li theo tỉ lệ 3 trội:1 lặn.
- C. F₁ đồng tính về tính trạng của bố mẹ và F₂ phân li tính trạng theo tỉ lệ 3 trội:1 lặn.
- D. F₂ phân li tính trạng theo tỷ lệ trung bình 1 trội: 1 lặn.

Câu 7: Biến dị tổ hợp là

- A. tổ hợp các KH khác P.
- B. sự biến đổi kiểu gen.
- C. cơ thể bị biến dạng.
- D. tổ hợp các KG khác P.

Câu 8: Quy luật phân li được Men đen phát hiện trên cơ sở thí nghiệm:

- A. Phép lai hai cặp tính trạng.
- B. Phép lai nhiều cặp tính trạng.
- C. Phép lai một cặp tính trạng.
- D. Tạo dòng thuần chủng trước khi đem lai.

Câu 9: Theo Men đen, tính trạng được biểu hiện ở cơ thể lai F₁, gọi là gì?

- A. Tính trạng tương ứng
C. Tính trạng trội

- B. Tính trạng trung gian
D. Tính trạng lặn

Câu 10: Kiểu gen là:

- A. Tổ hợp toàn bộ các gen trội được biểu hiện ra kiểu hình
B. Tổ hợp toàn bộ các gen có trong cơ thể sinh vật
C. Tổ hợp toàn bộ các gen trong tế bào của cơ thể
D. Tổ hợp toàn bộ các kiểu gen trong tế bào của cơ thể

Câu 11: Ở cà chua, tính trạng quả đỏ trội hoàn toàn so với tính trạng quả vàng.

Khi cho cây cà chua quả đỏ thuần chủng lai phân tích thì thu được:

- A. Toàn quả vàng. B. Tỉ lệ 1 quả đỏ: 1 quả vàng.
C. Toàn quả đỏ. D. Tỉ lệ 3 quả đỏ: 1 quả vàng.

Câu 12: Gen B trội không hoàn toàn so với gen b. Nếu đời P là BB x bb thì ở F₂ có tỉ lệ kiểu hình:

- A. 1 trung gian: 1 lặn. B. 3 trung gian: 1 lặn.
C. 1 trội: 2 trung gian: 1 lặn. D. 100% kiểu hình trung gian.

Câu 13: Hình thức sinh sản tạo ra nhiều biến dị tổ hợp ở sinh vật là:

- A. Sinh sản vô tính. B. Sinh sản hữu tính.
C. Sinh sản sinh dưỡng. D. Sinh sản nảy chồi.

Câu 14: Thí nghiệm của Men đen đem lai hai thứ đậu Hà lan thuần chủng khác nhau về 2 cặp tính trạng tương phản, F₂ thu được số kiểu hình:

- A. 2 kiểu hình. B. 3 kiểu hình.
C. 4 kiểu hình. D. 5 kiểu hình.

Câu 15: Ở cà chua, gen A quy định thân cao, a – thân thấp; B – quả tròn, b – quả bầu dục. Cho cây cà chua thân cao, quả tròn thuần chủng lai với thân thấp, quả bầu dục F₁ sẽ cho kết quả như thế nào?

Biết các gen phân li độc lập và tổ hợp tự do trong quá trình hình thành giao tử và tính trạng thân cao, quả tròn là trội so với thân thấp, quả bầu dục.

- A. 50% thân cao, quả bầu dục : 50% thân thấp, quả tròn.
B. 50% thân cao, quả tròn : 50% thân thấp, quả bầu dục.
C. 100% thân thấp, quả bầu dục.
D. 100% thân cao, quả tròn.

Câu 16: Điền từ vào chỗ trống, hoàn thiện nội dung quy luật Phân li độc lập:

“Khi lai hai bố mẹ khác nhau về hai cặp tính trạng thuần chủng tương phản di truyền độc lập với nhau, thì F₂ có tỉ lệ mỗi KH bằng của các tính trạng hợp thành nó.”

- A. Tổng tỉ lệ. B. Hiệu. C. Tích tỉ lệ. D. Thương.

Câu 17: Kết quả của một phép lai có tỷ lệ kiểu hình là 3: 1. Hãy xác định kiểu gen của phép lai trên?

- A. BB x bb. B. Aa x Aa. C. Bb x bb. D. bb x bb.

Câu 18: Khi kết hợp giữa giao tử đực Ab với giao tử cái aB. Ta được KG nào sau đây?

A. AbaB.

B. aABb.

C. AaBb.

D. Aabb.

Câu 19: NST là gì?

A. NST là cấu trúc nằm trong nhân tế bào.

B. NST là cấu trúc nằm trong nhân tế bào, dễ bắt màu khi được nhuộm bằng dung dịch thuốc nhuộm mang tính kiềm.

C. NST là cấu trúc nằm ngoài nhân tế bào, dễ bắt màu khi được nhuộm bằng dung dịch thuốc nhuộm mang tính kiềm.

D. NST là cấu trúc nằm ngoài nhân tế bào.

Câu 20: Trong cặp NST tương đồng, 2 NST có nguồn gốc từ đâu?

A. Từ bố.

B. Từ mẹ.

C. Một từ bố, một từ mẹ.

D. Từ bố hoặc mẹ.

Câu 21: Cấu trúc hiển vi của NST nhìn rõ nhất ở kì nào của quá trình phân bào?

A. Kỳ đầu.

B. Kỳ giữa.

C. Kỳ sau.

D. Kỳ cuối.

Câu 22: Thành phần hoá học chủ yếu của NST là

A. Prôtêin histon và axit nuclêic.

B. Prôtêin và sợi nhiễm sắc.

C. Prôtêin và ADN.

D. Prôtêin anbumin và axit nuclêic.

Câu 23: Trong tế bào sinh dưỡng, NST tồn tại thành

A. từng cặp tương đồng.

B. từng cặp không tương đồng.

C. từng chiếc riêng rẽ.

D. từng nhóm.

Câu 24: Nhiễm sắc thể là cấu trúc có ở:

A. Bên ngoài tế bào

B. Trong các bào quan

C. Trong nhân tế bào

D. Trên màng tế bào

Câu 25: Ở trạng thái co ngắn cực đại, chiều dài của NST là:

A. Từ 0,5 đến 50 μm .

B. Từ 10 đến 20 μm .

C. Từ 5 đến 30 μm .

D. 50 μm .

Câu 26: Một khả năng của NST đóng vai trò rất quan trọng trong sự di truyền là:

A. Biến đổi hình dạng.

B. Tự nhân đôi.

C. Trao đổi chất.

D. Co, duỗi trong phân bào.

Câu 27: Cặp NST tương đồng là:

A. Hai NST giống hệt nhau về hình thái, kích thước.

B. Hai crômatit giống nhau, dính nhau ở tâm động.

C. Hai NST có cùng 1 nguồn gốc từ bố hoặc từ mẹ.

D. Hai crômatit có nguồn gốc khác nhau.

Câu 28: Số NST thường trong tế bào sinh dưỡng ở người là:

A. 46 chiếc.

B. 23 cặp.

C. 44 chiếc.

D. 24 cặp.

Câu 29: Nguyên phân xảy ra ở loại TB nào?

A. Tế bào sinh dưỡng, tế bào sinh dục.

B. Tế bào sinh dục sơ khai (Tb mầm), tế bào sinh dưỡng.

C. Tế bào sinh dục.

D. Tế bào sinh dưỡng.

Câu 30: Trong nguyên phân ở kì nào các NST kép tách nhau ở tâm động?

A. Kì đầu.

B. Kì giữa.

C. Kì sau.

D. Kì cuối.

Câu 31: Một hợp tử của ruồi giấm nguyên phân liên tiếp 5 lần. Xác định số tế bào con đã được tạo ra?

- A. 5 TB con. B. 20 TB con. C. 32 TB con. D. 64TB con.

Câu 32: Một tế bào của ruồi giấm sau 3 lần nguyên phân tạo ra?

- A. 4 TB con B. 2 TB con C. 8 TB con D. 6 TB con

Câu 33: Một loài có bộ NST $2n = 16$. Một tế bào của loài này giảm phân. Số NST ở kì cuối giảm phân II là

- A. 8. B. 16. C. 32. D. 64.

Câu 34: Số NST thường trong tế bào sinh dưỡng của loài tinh tinh ($2n = 48$) là

- A. 47 chiếc. B. 24 chiếc. C. 24 cặp. D. 23 cặp.

Câu 35: Giảm phân là hình thức phân bào của loại tế bào nào dưới đây?

- A. Tế bào sinh dưỡng. B. Hợp tử.
C. Tế bào sinh dục ở thời kì chín. D. Giao tử.

Câu 36: Phát biểu nào dưới đây về hoạt động của các NST trong giảm phân II là đúng?

- A. Các NST co lại cho thấy số lượng NST kép trong bộ đơn bội ở kì đầu.
B. Các cặp NST kép xếp thành 2 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.
C. Thoi phân bào tiêu biến ở kì sau.
D. Màng nhân hình thành ở kì sau.

Câu 37: Kết quả của giảm phân tạo ra:

- A. Tế bào sinh dưỡng có bộ NST $2n$. B. Giao tử có bộ NST n .
C. Tinh trùng có bộ NST n . D. Trứng có bộ NST n .

Câu 38: Diễn biến nào dưới đây của NST là phù hợp với kì cuối của giảm phân II?

- A. Các nhiễm sắc thể kép nằm gọn trong 2 nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ đơn bội (kép)
B. Các nhiễm sắc thể đơn nằm gọn trong nhân mới được tạo thành ở mỗi tế bào con
C. Màng nhân và nhân con lại hình thành
D. Thoi phân bào tiêu biến

Câu 39: Ở cơ thể động vật, loại tế bào nào dưới đây được gọi là giao tử?

- A. Noãn bào, tinh trùng B. Trứng, tinh trùng
C. Trứng, tinh bào D. Noãn bào, tinh bào

Câu 40: Ở động vật sinh sản hữu tính qua giảm phân của quá trình phát sinh giao tử cái một noãn bào bậc 1 tạo ra một trứng và bao nhiêu thể cực thứ hai?

- A. 4 thể cực thứ hai. B. 3 thể cực thứ hai.
C. 2 thể cực thứ hai. D. 1 thể cực thứ hai.

----- HẾT -----

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT BỘ MÔN SINH HỌC 9!!!